Cơ quan: Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính
Thời gian ký: 05.02.2021 17:35:20 +07:00

TỔNG CỤC HẢI QUAN
**CỤC HẢI QUAN TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 163 / HQKH-NV

V/v xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021 theo từng quý

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Khánh Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2021*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

Phúc đáp công văn số 320/SKHĐT-TH ngày 08/01/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021 theo từng quý; Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa báo cáo như sau:

1. Đề xuất kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021 của tỉnh Khánh Hòa theo từng quý đối với các chỉ tiêu do ngành quản lý và các dự án đầu tư tạo động lực phát triển kinh tế trong năm 2021:

Phụ lục 1: Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021 theo từng quý: đính kèm báo cáo.

Phụ lục 2: Danh mục các dự án đầu tư tạo động lực phát triển kinh tế tỉnh Khánh Hòa năm 2021: không phát sinh.

2. Xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thành mục tiêu đề ra:

Năm 2021, Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào nghiệp vụ hải quan, triển khai mở rộng cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, tăng cường công tác kiểm soát hải quan, chống buôn lậu và gian lận thương mại, không ngừng xây dựng lực lượng Hải quan trong sạch, vững mạnh. Cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước:

Thực hiện các giải pháp thu NSNN năm 2021 do Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan giao; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục Hải quan, thủ tục quản lý thuế, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh liên quan đến thủ tục hải quan, chính sách quản lý mặt hàng, chính sách thuế, công tác quản lý thuế, việc hoàn thuế, miễn thuế.

Đẩy mạnh công tác quản lý thuế, thu hồi nợ thuế: tập trung xử lý nợ đọng thuế, đôn đốc thu hồi nợ thuế nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước; tăng cường rà soát phân loại nợ thuế, áp dụng các biện pháp quản lý thuế, cưỡng chế thuế trong thu hồi nợ thuế.

Tăng cường chống thất thu qua triển khai thực hiện tốt công tác kiểm tra trị giá tính thuế, phân loại mã số hàng hóa, áp dụng thuế suất, C/O, tăng cường công tác kiểm tra trong thông quan và sau thông quan, đặc biệt đối với các

trường hợp gian lận trốn thuế, nhập khẩu các mặt hàng có thuế suất cao, kim ngạch xuất nhập khẩu lớn; kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu; thực hiện công tác phối kết hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra để ngăn chặn, kiểm tra phát hiện các hành vi gian lận thương mại.

Tăng cường công tác phối hợp thu giữa Thuế-Hải quan-Kho bạc và các Ngân hàng thương mại theo các Quy chế thỏa thuận hợp tác; đẩy mạnh công tác thu nộp thuế điện tử và thông quan 24/7.

2.2. Thực hiện cải cách hành chính, hiện đại hóa hải quan, quản lý rủi ro:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp và chương trình hành động của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan về triển khai thực hiện Nghị quyết trên; Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp do tình hình dịch bệnh Covid – 19, tạo điều kiện thông quan nhanh chóng hàng hóa.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hải quan theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai, thuận tiện và thống nhất, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về hải quan, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, phương tiện vận tải; giảm chi phí, thời gian của người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hải quan.

Đảm bảo hệ thống và vận hành ổn định các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và công tác nghiệp vụ.

2.3. Đẩy mạnh công tác kiểm tra sau thông quan, kiểm soát chống buôn lậu, ngăn chặn kịp thời gian lận thương mại, trốn thuế:

Thu thập thông tin doanh nghiệp có dấu hiệu buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, vi phạm pháp luật hải quan, phục vụ công tác kiểm tra sau thông quan, đạt chỉ tiêu về thực hiện nhiệm vụ kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch được Tổng cục Hải quan giao.

Triển khai kết nối hệ thống camera giám sát, vận hành hoạt động hệ thống giám sát trực tuyến phục vụ trực ban, giám sát trực tuyến trong ngành Hải quan.

2.4. Công tác xây dựng lực lượng hải quan, thực hiện kỷ cương kỷ luật công vụ:

Duy trì kỷ luật, kỷ cương, quy chế hoạt động công vụ của Ngành, Quy chế làm việc của Tổng cục, quy chế làm việc của Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ kỷ luật kỷ cương hành chính; kiểm tra

kiểm soát việc thực thi công vụ; duy trì quản lý, sử dụng đường dây nóng và tiếp nhận xử lý thông tin qua đường dây nóng của Ngành Hải quan.

Tiếp tục kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBCC nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu bố trí, sắp xếp vị trí việc làm theo Đề án của Ngành và yêu cầu nhiệm vụ của các đơn vị.

Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa thông báo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa./.

***Nơi nhận:***
- Như trên(VBĐT);
- Lưu: VT, PNV (LTT Hiền).

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC HẢI QUAN TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CỤC HẢI QUAN

**Phan Thanh Sơn**

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN TỈNH KHÁNH HÒA

CỤC HẢI QUAN TỈNH KHÁNH HÒA

**PHỤ LỤC 1**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2021 THEO TỪNG QUÝ**

*(Phụ lục kèm theo công văn số 163 /HQKH-NV ngày 05 /02/2021 của Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa)*

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I | | | Quý II | | | Quý III | | | Quý IV | | | Cả năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **A** | **KỊCH BẢN 1 (dịch bệnh Covid-19 sẽ kết thúc cuối quý II/2021)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** GRDP theo ngành kinh tế** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Công nghiệp* | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010** | **%** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Một số sản phẩm chủ yếu:** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Điện sản xuất | Tr.Kwh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Bia các loại | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nước yến và nước bổ dưỡng khác | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuốc lá điếu | Triệu bao | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thủy sản đông lạnh | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sợi các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tàu biển | Chiếc | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Xuất khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hải sản | Triệu USD | 124,645,915.59 | 112,181,324.03 | -10.00 | 135,498,366.84 | 121,948,530.16 | -10.00 | 162,643,757.55 | 154,511,569.67 | -5.00 | 150,544,809.11 | 165,599,290.02 | 10.00 | 573,332,849.09 | 554,240,713.88 | -3.33 |
| | - Hàng dệt may và nguyên phụ liệu dệt, may, da giày | Triệu USD | 27,913,971.13 | 25,122,574.02 | -10.00 | 9,058,503.05 | 8,152,652.75 | -10.00 | 11,038,140.37 | 10,486,233.35 | -5.00 | 15,676,441.45 | 17,244,085.60 | 10.00 | 63,687,056.00 | 61,005,545.71 | -4.21 |
| | - Tàu thuyền các loại | Triệu USD | 193,351,602.10 | 174,016,441.89 | -10.00 | 35,629,312.00 | 32,066,380.80 | -10.00 | 194,317,061.00 | 184,601,207.95 | -5.00 | 97,703,173.00 | 107,473,490.30 | 10.00 | 521,001,148.10 | 498,157,520.94 | -4.38 |
| | - Gỗ và các sản phẩm từ gỗ | Triệu USD | 19,440,581.82 | 17,496,523.64 | -10.00 | 14,208,014.71 | 12,787,213.24 | -10.00 | 20,518,669.07 | 19,492,735.62 | -5.00 | 14,653,898.02 | 16,119,287.82 | 10.00 | 68,821,163.62 | 65,895,760.32 | -4.25 |
| **b** | **Nhập khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Xăng, dầu | Triệu USD | 190,906,761.56 | 171,816,085.40 | -10.00 | 171,236,589.03 | 154,112,930.13 | -10.00 | 196,951,429.88 | 187,103,858.39 | -5.00 | 173,785,057.85 | 191,163,563.64 | 10.00 | 732,879,838.32 | 704,196,437.55 | -3.91 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I | | | Quý II | | | Quý III | | | Quý IV | | | Cả năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 |
| | - Hải sản | Triệu USD | 67,632,710.47 | 60,869,439.42 | -10.00 | 76,854,309.29 | 69,168,878.36 | -10.00 | 71,687,289.04 | 68,102,924.59 | -5.00 | 65,516,621.70 | 72,068,283.87 | 10.00 | 281,690,930.50 | 270,209,526.24 | -4.08 |
| | - Sắt, thép các loại và sản phẩm từ thép | Triệu USD | 44,007,599.34 | 39,606,839.41 | -10.00 | 41,436,409.20 | 37,292,768.28 | -10.00 | 41,730,094.72 | 39,643,589.98 | -5.00 | 36,915,027.18 | 40,606,529.90 | 10.00 | 164,089,130.44 | 157,149,727.57 | -4.23 |
| | - Máy móc, thiết bị, phụ tùng | Triệu USD | 42,514,253.56 | 38,262,828.20 | -10.00 | 70,192,104.67 | 63,172,894.20 | -10.00 | 82,590,008.80 | 78,460,508.36 | -5.00 | 79,919,827.18 | 87,911,809.90 | 10.00 | 275,216,194.21 | 267,808,040.67 | -2.69 |
| | - Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | Triệu USD | 2,614,921.71 | 2,353,429.54 | -10.00 | 5,688,431.78 | 5,119,588.60 | -10.00 | 4,650,411.07 | 4,417,890.52 | -5.00 | 5,874,098.34 | 6,461,508.17 | 10.00 | 18,827,862.90 | 18,352,416.83 | -2.53 |
| | - Nguyên phụ liệu thuốc lá | Triệu USD | 334,746.18 | 301,271.56 | -10.00 | 1,484,965.45 | 1,336,468.91 | -10.00 | 2,956,411.06 | 2,808,590.51 | -5.00 | 2,430,004.11 | 2,673,004.52 | 10.00 | 7,206,126.80 | 7,119,335.50 | -1.20 |
| | - Đường thô làm từ mía | Triệu USD | 8,482,570.00 | 7,634,313.00 | -10.00 | | | | | | | 16,155,345.99 | 17,770,880.59 | 10.00 | 24,637,915.99 | 25,405,193.59 | 3.11 |
| 6 | **Thương mại, du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Doanh thu du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Khách nội địa | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Khách quốc tế | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Nông, lâm, thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Năng suất sản lượng các cây trồng chính lúa, ngô, mía,.. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | **Thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **KỊCH BẢN 2 (dịch bệnh Covid-19 sẽ kết thúc cuối quý III/2021)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** GRDP theo ngành kinh tế** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Công nghiệp* | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010** | **%** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Một số sản phẩm chủ yếu:** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Điện sản xuất | Tr.Kwh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Bia các loại | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nước yến và nước bổ dưỡng khác | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuốc lá điếu | Triệu bao | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I | | | Quý II | | | Quý III | | | Quý IV | | | Cả năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 |
| | - Thủy sản đông lạnh | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sợi các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tàu biển | Chiếc | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Xuất khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hải sản | Triệu USD | 124,645,915.59 | 112,181,324.03 | -10.00 | 135,498,366.84 | 121,948,530.16 | -10.00 | 162,643,757.55 | 146,379,381.80 | -10.00 | 150,544,809.11 | 150,544,809.11 | 0.00 | 573,332,849.09 | 531,054,045.09 | -7.37 |
| | - Hàng dệt may và nguyên phụ liệu dệt, may, da giày | Triệu USD | 27,913,971.13 | 25,122,574.02 | -10.00 | 9,058,503.05 | 8,152,652.75 | -10.00 | 11,038,140.37 | 9,934,326.33 | -10.00 | 15,676,441.45 | 15,676,441.45 | 0.00 | 63,687,056.00 | 58,885,994.55 | -7.54 |
| | - Tàu thuyền các loại | Triệu USD | 193,351,602.10 | 174,016,441.89 | -10.00 | 35,629,312.00 | 32,066,380.80 | -10.00 | 194,317,061.00 | 174,885,354.90 | -10.00 | 97,703,173.00 | 97,703,173.00 | 0.00 | 521,001,148.10 | 478,671,350.59 | -8.12 |
| | - Gỗ và các sản phẩm từ gỗ | Triệu USD | 19,440,581.82 | 17,496,523.64 | -10.00 | 14,208,014.71 | 12,787,213.24 | -10.00 | 20,518,669.07 | 18,466,802.16 | -10.00 | 14,653,898.02 | 14,653,898.02 | 0.00 | 68,821,163.62 | 63,404,437.06 | -7.87 |
| **b** | **Nhập khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Xăng, dầu | Triệu USD | 190,906,761.56 | 171,816,085.40 | -10.00 | 171,236,589.03 | 154,112,930.13 | -10.00 | 196,951,429.88 | 177,256,286.89 | -10.00 | 173,785,057.85 | 173,785,057.85 | 0.00 | 732,879,838.32 | 676,970,360.27 | -7.63 |
| | - Hải sản | Triệu USD | 67,632,710.47 | 60,869,439.42 | -10.00 | 76,854,309.29 | 69,168,878.36 | -10.00 | 71,687,289.04 | 64,518,560.14 | -10.00 | 65,516,621.70 | 65,516,621.70 | 0.00 | 281,690,930.50 | 260,073,499.62 | -7.67 |
| | - Sắt, thép các loại và sản phẩm từ thép | Triệu USD | 44,007,599.34 | 39,606,839.41 | -10.00 | 41,436,409.20 | 37,292,768.28 | -10.00 | 41,730,094.72 | 37,557,085.25 | -10.00 | 36,915,027.18 | 36,915,027.18 | 0.00 | 164,089,130.44 | 151,371,720.11 | -7.75 |
| | - Máy móc, thiết bị, phụ tùng | Triệu USD | 42,514,253.56 | 38,262,828.20 | -10.00 | 70,192,104.67 | 63,172,894.20 | -10.00 | 82,590,008.80 | 74,331,007.92 | -10.00 | 79,919,827.18 | 79,919,827.18 | 0.00 | 275,216,194.21 | 255,686,557.51 | -7.10 |
| | - Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | Triệu USD | 2,614,921.71 | 2,353,429.54 | -10.00 | 5,688,431.78 | 5,119,588.60 | -10.00 | 4,650,411.07 | 4,185,369.96 | -10.00 | 5,874,098.34 | 5,874,098.34 | 0.00 | 18,827,862.90 | 17,532,486.44 | -6.88 |
| | - Nguyên phụ liệu thuốc lá | Triệu USD | 334,746.18 | 301,271.56 | -10.00 | 1,484,965.45 | 1,336,468.91 | -10.00 | 2,956,411.06 | 2,660,769.95 | -10.00 | 2,430,004.11 | 2,430,004.11 | 0.00 | 7,206,126.80 | 6,728,514.53 | -6.63 |
| | - Đường thô làm từ mía | Triệu USD | 8,482,570.00 | 7,634,313.00 | -10.00 | | | | | | | 16,155,345.99 | 16,155,345.99 | 0.00 | 24,637,915.99 | 23,789,658.99 | -3.44 |
| **6** | **Thương mại, du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Doanh thu du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Khách nội địa | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Khách quốc tế | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Nông, lâm, thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Năng suất sản lượng các cây trồng chính: lúa, ngô, mía,... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **b** | **Thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **KỊCH BẢN 3 (dịch bệnh Covid-19 sẽ không chấm dứt trong năm 2021)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** GRDP theo ngành kinh tế** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I | | | Quý II | | | Quý III | | | Quý IV | | | Cả năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *** Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)** | **Tỷ đồng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp - thủy sản | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Công nghiệp* | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch vụ, du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010** | **%** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Một số sản phẩm chủ yếu:** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Điện sản xuất | Tr.Kwh | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Bia các loại | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nước yến và nước bổ dưỡng khác | Nghìn lít | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuốc lá điếu | Triệu bao | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thủy sản đông lạnh | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sợi các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đường các loại | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tàu biển | Chiếc | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Xuất khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Hải sản | Triệu USD | 124,645,915.59 | 112,181,324.03 | -10.00 | 135,498,366.84 | 121,948,530.16 | -10.00 | 162,643,757.55 | 138,247,193.92 | -15.00 | 150,544,809.11 | 120,435,847.29 | -20.00 | 573,332,849.09 | 492,812,895.39 | -14.04 |
| | - Hàng dệt may và nguyên phụ liệu dệt, may, da giày | Triệu USD | 27,913,971.13 | 25,122,574.02 | -10.00 | 9,058,503.05 | 8,152,652.75 | -10.00 | 11,038,140.37 | 9,382,419.31 | -15.00 | 15,676,441.45 | 12,541,153.16 | -20.00 | 63,687,056.00 | 55,198,799.24 | -13.33 |
| | - Tàu thuyền các loại | Triệu USD | 193,351,602.10 | 174,016,441.89 | -10.00 | 35,629,312.00 | 32,066,380.80 | -10.00 | 194,317,061.00 | 165,169,501.85 | -15.00 | 97,703,173.00 | 78,162,538.40 | -20.00 | 521,001,148.10 | 449,414,862.94 | -13.74 |
| | - Gỗ và các sản phẩm từ gỗ | Triệu USD | 19,440,581.82 | 17,496,523.64 | -10.00 | 14,208,014.71 | 12,787,213.24 | -10.00 | 20,518,669.07 | 17,440,868.71 | -15.00 | 14,653,898.02 | 11,723,118.42 | -20.00 | 68,821,163.62 | 59,447,724.00 | -13.62 |
| **b** | **Nhập khẩu** | **Triệu USD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Xăng, dầu | Triệu USD | 190,906,761.56 | 171,816,085.40 | -10.00 | 171,236,589.03 | 154,112,930.13 | -10.00 | 196,951,429.88 | 167,408,715.40 | -15.00 | 173,785,057.85 | 139,028,046.28 | -20.00 | 732,879,838.32 | 632,365,777.21 | -13.71 |
| | - Hải sản | Triệu USD | 67,632,710.47 | 60,869,439.42 | -10.00 | 76,854,309.29 | 69,168,878.36 | -10.00 | 71,687,289.04 | 60,934,195.68 | -15.00 | 65,516,621.70 | 52,413,297.36 | -20.00 | 281,690,930.50 | 243,385,810.83 | -13.60 |
| | - Sắt, thép các loại và sản phẩm từ thép | Triệu USD | 44,007,599.34 | 39,606,839.41 | -10.00 | 41,436,409.20 | 37,292,768.28 | -10.00 | 41,730,094.72 | 35,470,580.51 | -15.00 | 36,915,027.18 | 29,532,021.74 | -20.00 | 164,089,130.44 | 141,902,209.94 | -13.52 |
| | - Máy móc, thiết bị, phụ tùng | Triệu USD | 42,514,253.56 | 38,262,828.20 | -10.00 | 70,192,104.67 | 63,172,894.20 | -10.00 | 82,590,008.80 | 70,201,507.48 | -15.00 | 79,919,827.18 | 63,935,861.74 | -20.00 | 275,216,194.21 | 235,573,091.63 | -14.40 |
| | - Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | Triệu USD | 2,614,921.71 | 2,353,429.54 | -10.00 | 5,688,431.78 | 5,119,588.60 | -10.00 | 4,650,411.07 | 3,952,849.41 | -15.00 | 5,874,098.34 | 4,699,278.67 | -20.00 | 18,827,862.90 | 16,125,146.22 | -14.35 |
| | - Nguyên phụ liệu thuốc lá | Triệu USD | 334,746.18 | 301,271.56 | -10.00 | 1,484,965.45 | 1,336,468.91 | -10.00 | 2,956,411.06 | 2,512,949.40 | -15.00 | 2,430,004.11 | 1,944,003.29 | -20.00 | 7,206,126.80 | 6,094,693.16 | -15.42 |
| | - Đường thô làm từ mía | Triệu USD | 8,482,570.00 | 7,634,313.00 | -10.00 | | | | | | | 16,155,345.99 | 12,924,276.79 | -20.00 | 24,637,915.99 | 20,558,589.79 | -16.56 |
| **6** | **Thương mại, du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Doanh thu du lịch | Tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Khách nội địa | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I | | | Quý II | | | Quý III | | | Quý IV | | | Cả năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 | TH năm 2020 | Ước năm 2021 | Ước 2021/TH 2020 |
| | - Khách quốc tế | Nghìn lượt | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Nông, lâm, thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Năng suất sản lượng các cây trồng chính lúa, ngô, mía,… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | **Thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | | | | | | | | | | | | | | | |